

Số: /TB-TTPVHCC

Lào Cai, ngày tháng 01 năm 2026

THÔNG BÁO

Kết quả đánh giá Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công của tỉnh Lào Cai năm 2025

Thực hiện Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử; **căn cứ kết quả cập nhật Bộ chỉ số trên Cổng dịch vụ công quốc gia**, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh thông báo kết quả đánh giá bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính của Tỉnh Lào Cai và các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường năm 2025, như sau:

Đối với tỉnh Lào Cai: Tính đến hết ngày 31/12/2025, Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử của tỉnh Lào Cai đạt 93,12 điểm/100 điểm, đứng thứ 12/34 tỉnh thành trong cả nước (theo Quyết định 766/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đạt loại xuất sắc), trong đó chỉ số công khai, minh bạch đạt 15,53 điểm/18 điểm; chỉ số tiến độ giải quyết đạt 19,5/20 điểm; chỉ số dịch vụ trực tuyến (chỉ tiêu dịch vụ công trực tuyến đạt 10,5/12 điểm; chỉ tiêu thanh toán trực tuyến đạt 9,3/10 điểm); chỉ số mức độ hài lòng đạt 18/18 điểm; chỉ tiêu số hóa hồ sơ đạt 20,2/22 điểm. Đối với từng nhóm chỉ tiêu như sau:

(1). Chỉ tiêu ông khai, minh bạch: Toàn tỉnh đạt 15,5/18 điểm, tỷ lệ số TTHC được công khai đầy đủ các nội dung quy định về các bộ phận cấu thành đạt 100%, có 421.889 hồ sơ đã đồng bộ lên Cổng DVCQG, trong đó:

- 13 sở, ban, ngành có điểm công khai, minh bạch cao nhất là: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, sở Khoa học và Công nghệ, sở Xây dựng, sở Dân tộc và Tôn giáo, Sở Công Thương, sở Tư pháp, sở Tài chính, sở Giáo dục và Đào tạo, sở Nội vụ, sở Nông nghiệp và Môi trường, sở Ngoại vụ, Ban Quản lý các Khu Công nghiệp, Ban Quản lý khu Kinh tế đạt 18 điểm.

- 01 sở, ban, ngành có điểm công khai, minh bạch thấp nhất là: Sở Y tế đạt 17,58 điểm.

- 91 phường, xã có điểm công khai, minh bạch cao nhất đạt 18 điểm.

- 01 phường, xã có điểm công khai, minh bạch thấp nhất là: UBND xã Lục Yên đạt 14,27 điểm.

(2). Chỉ tiêu tiến độ giải quyết: Đạt 19,5/20 điểm, trong đó:

- 01 sở, ban, ngành có điểm tiến độ giải quyết cao nhất là: Sở Ngoại vụ đạt 20 điểm.

- 01 sở, ban, ngành có điểm tiến độ giải quyết thấp nhất là: Sở Xây dựng đạt 18,55 điểm.

- 02 phường, xã có điểm tiến độ giải quyết cao nhất là: UBND xã Tân Hợp, UBND xã Chế Tạo đạt 20 điểm.

- 01 phường, xã có điểm tiến độ giải quyết thấp nhất là: UBND phường Cam Đường đạt 18,48 điểm.

(3). Chỉ tiêu dịch vụ trực tuyến

a. Dịch vụ công trực tuyến: Chỉ tiêu dịch vụ công trực tuyến đạt 10,5/12 điểm, tỷ lệ nộp hồ sơ trực tuyến đạt 87,42%, hồ sơ nộp trực tiếp và theo hình thức khác đạt 12,58%, tỷ lệ hồ sơ xử lý đúng hạn đạt 97,85%, hồ sơ quá hạn đạt 2,15%, trong đó:

- 13 sở, ban, ngành có điểm hồ sơ nộp trực tuyến cao nhất là: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, sở Khoa học và Công nghệ, sở Xây dựng, sở Dân tộc và Tôn giáo, Sở Công Thương, sở Tư pháp, sở Tài chính, sở Giáo dục và Đào tạo, sở Nội vụ, sở Nông nghiệp và Môi trường, sở Ngoại vụ, sở Y tế, Ban Quản lý khu Kinh tế đạt 10 điểm.

- 01 sở, ban, ngành có điểm hồ sơ nộp trực tuyến thấp nhất là: Ban Quản lý các Khu Công nghiệp đạt 6 điểm.

- 01 phường, xã có điểm hồ sơ nộp trực tuyến cao nhất là: UBND phường Cam Đường đạt 11,3 điểm.

- 01 phường, xã có điểm hồ sơ nộp trực tuyến thấp nhất là: UBND xã Nậm Xé đạt 8,14 điểm.

b. Thanh toán trực tuyến: Chỉ tiêu thanh toán trực tuyến đạt 9,3/10 điểm, tỷ lệ TTHC có giao dịch thanh toán trực tuyến đạt 72,33%, TTHC thanh toán trực tiếp và hình thức khác đạt 27,67%, tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến đạt 94,3%, thanh toán trực tiếp và hình thức khác đạt 5,7%, trong đó:

- 03 sở, ban, ngành có điểm hồ sơ thanh toán trực tuyến cao nhất là: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, sở Khoa học và Công nghệ, sở Dân tộc và Tôn giáo đạt 10 điểm.

- 01 sở, ban, ngành có điểm hồ sơ thanh toán trực tuyến thấp nhất là: Sở Ngoại vụ đạt 2 điểm

- 01 phường, xã có điểm hồ sơ thanh toán trực tuyến cao nhất là: UBND phường Cam Đường đạt 9,73 điểm

- 01 phường, xã có điểm hồ sơ thanh toán trực tuyến thấp nhất là: UBND xã Thượng Bằng La đạt 6,48 điểm.

(4). Chỉ tiêu mức độ hài lòng: Đạt 18/18 điểm, trong đó 14/14 sở, ban, ngành; 99/99 xã, phường có điểm hài lòng cao đạt 18 điểm.

(5). Chỉ tiêu số hóa hồ sơ: Đạt 20,2/22 điểm, tỷ lệ hồ sơ cấp kết quả điện tử đạt 92,10%, tỷ lệ hồ sơ TTHC số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC đạt 91,36%, tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa đạt 88,19%, số lượng tài khoản công DVCQG được xác thực với CSDL quốc gia về dân cư là 106.5462, trong đó:

- 01 sở, ban, ngành có điểm xử lý hồ sơ TTHC cao nhất là Sở Nội vụ đạt 19,03 điểm.

- 01 sở, ban, ngành có điểm xử lý hồ sơ TTHC thấp nhất là: Ban Quản lý các Khu Công nghiệp đạt 13,58 điểm.

- 01 phường, xã có điểm xử lý hồ sơ TTHC cao nhất là UBND xã Si Ma Cai đạt 21,72 điểm.

- 01 phường, xã có điểm xử lý hồ sơ TTHC thấp nhất là UBND xã Tú Lệ đạt 19,51 điểm.

(chi tiết có các biểu kèm theo)

Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh trân trọng báo cáo Thường trực Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, đồng thời thông báo cho các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường được biết./.

Nơi nhận:

- Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các phường, xã;
- Công TTĐT;
- Báo Lào Cai;
- Lưu: VT, HCTH.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Tú

**BẢNG XẾP HẠNG CÁC TỈNH/THÀNH PHỐ TRÊN BỘ CHỈ SỐ PHỤC VỤ NGƯỜI DÂN, DOANH NGHIỆP
TRONG THỰC HIỆN TTHC, CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG NĂM 2025**

STT	Tỉnh/Thành phố	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	Dịch vụ trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa hồ sơ	Tổng điểm
1	UBND Thành phố Hải Phòng	15.69	19.85	22	17.94	21.43	96.91
2	UBND tỉnh Bắc Ninh	15.89	19.75	22	17.86	21.3	96.8
3	UBND tỉnh Gia Lai	16.04	19.49	21.98	17.75	21.45	96.71
4	UBND tỉnh Đồng Nai	15.95	19.38	21.88	17.76	21.36	96.33
5	UBND tỉnh Cà Mau	16.04	19.61	20.34	17.88	21.25	95.12
6	UBND tỉnh An Giang	15.31	19.42	21.84	17.87	20.57	95.01
7	UBND tỉnh Tây Ninh	15.18	19.91	20.59	17.51	21.43	94.62
8	UBND tỉnh Thái Nguyên	15.69	19.61	20.18	17.79	20.95	94.22
9	UBND tỉnh Lai Châu	15.41	19.51	19.67	17.9	20.83	93.32
10	UBND tỉnh Vĩnh Long	15.3	19.21	20.13	17.54	21.13	93.31

STT	Tỉnh/Thành phố	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	Dịch vụ trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa hồ sơ	Tổng điểm
11	UBND tỉnh Quảng Trị	15.57	19.52	19.28	17.77	21.13	93.27
12	UBND tỉnh Lào Cai	15.53	19.5	19.83	18	20.26	93.12
13	UBND tỉnh Phú Thọ	15.17	18.99	20.42	17.82	20.58	92.98
14	UBND tỉnh Thanh Hóa	15.64	19.02	19.57	17.16	21.48	92.87
15	UBND tỉnh Ninh Bình	15.38	19.38	19.66	17.93	20.2	92.55
16	UBND tỉnh Lâm Đồng	15.54	19.05	19.85	17.64	20.46	92.54
17	UBND tỉnh Hà Tĩnh	14.58	18.53	20.04	17.74	21.58	92.47
18	UBND tỉnh Quảng Ninh	14.89	18.5	20.2	17.72	21.14	92.45
19	UBND tỉnh Hưng Yên	15.88	19.72	19.38	17.81	19.63	92.42
20	UBND tỉnh Đắk Lắk	14.64	18.96	20.09	17.73	20.95	92.37
21	UBND tỉnh Tuyên Quang	15.01	19.55	19.85	17.82	20.09	92.32
22	UBND Thành phố Cần Thơ	14.63	19.17	19.7	17.88	20.74	92.12
23	UBND tỉnh Sơn La	15.33	19.74	18.41	17.82	20.39	91.69

STT	Tỉnh/Thành phố	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	Dịch vụ trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa hồ sơ	Tổng điểm
24	UBND tỉnh Điện Biên	15.29	19.72	18.91	17.94	19.72	91.58
25	UBND Thành phố Hồ Chí Minh	15.48	19.06	19.44	17.88	19.28	91.14
26	UBND tỉnh Đồng Tháp	14.87	19.25	17.62	17.85	20.99	90.58
27	UBND Thành phố Hà Nội	15.55	18.02	19.09	17.23	20.68	90.57
28	UBND tỉnh Quảng Ngãi	15.52	19.08	17.67	17.42	20.49	90.18
29	UBND tỉnh Nghệ An	14.73	19.19	18.3	17.58	20.02	89.82
30	UBND Thành phố Đà Nẵng	14.97	18.92	17.16	17.24	21.34	89.63
31	UBND tỉnh Lạng Sơn	14.53	19.4	17.91	17.81	19.73	89.38
32	UBND tỉnh Khánh Hòa	13.89	18.03	17.79	17.79	20.12	87.62
33	UBND tỉnh Cao Bằng	15.07	19.08	16.08	17.94	18.88	87.05
34	UBND Thành phố Huế	16.13	16.83	16.93	17.4	19	86.29

**BẢNG XẾP HẠNG CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TRÊN BỘ CHỈ SỐ
PHỤC VỤ NGƯỜI DÂN, DOANH NGHIỆP TRONG THỰC HIỆN TTHC,
CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG NĂM 2025**

STT	Sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh	Điểm
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Lào Cai	93.69
2	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Lào Cai	92.59
3	Sở Y tế tỉnh Lào Cai	91.83
4	Sở Xây dựng tỉnh Lào Cai	91.82
5	Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Lào Cai	91.8
6	Sở Công Thương tỉnh Lào Cai	91.75
7	Sở Tài chính tỉnh Lào Cai	91.42
8	Sở Tư pháp tỉnh Lào Cai	91.42
9	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Lào Cai	90.42
10	Sở Nội vụ tỉnh Lào Cai	90.15
11	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lào Cai	88.87
12	Ban Quản lý khu Kinh tế tỉnh Lào cai	87.51
13	Sở Ngoại vụ Tỉnh Lào Cai	85.92
14	Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Lào Cai	80.4

**BẢNG XẾP HẠNG CÁC XÃ, PHƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI
VỤ NGƯỜI DÂN, DOANH NGHIỆP TRONG THỰC HIỆN TTHC,
CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG NĂM 2025**

STT	XÃ, PHƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI	Điểm
1	UBND PHƯỜNG CAM ĐƯỜNG	96.72
2	UBND XÃ VĂN BẢN	96.45
3	UBND XÃ BẢO ÁI	95.94
4	UBND XÃ MƯỜNG HUM	95.82
5	UBND XÃ BÁT XÁT	95.53
6	UBND XÃ BẢO YÊN	95.49
7	UBND XÃ HẠNH PHÚC	95.47
8	UBND XÃ VIỆT HỒNG	95.39
9	UBND XÃ BẢN XÈO	95.37
10	UBND XÃ MƯỜNG KHƯƠNG	95.12
11	UBND XÃ BẢN LẬU	95.05
12	UBND PHƯỜNG SA PA	94.8
13	UBND XÃ SI MA CAI	94.79
14	UBND XÃ TRẦN YÊN	94.55
15	UBND PHƯỜNG VĂN PHÚ	94.54
16	UBND PHƯỜNG YÊN BÁI	94.45
17	UBND XÃ CAO SƠN	94.39
18	UBND XÃ LÂM THƯỢNG	94.34
19	UBND XÃ MƯỜNG LAI	94.31
20	UBND XÃ PHÚC LỢI	94.29
21	UBND PHƯỜNG NAM CƯỜNG	94.23
22	UBND XÃ KHÁNH HÒA	94.14
23	UBND XÃ VĂN CHÁN	94.11

STT	XÃ, PHƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI	Điểm
24	UBND XÃ TÂN LĨNH	94.1
25	UBND PHƯỜNG ÂU LÂU	94.09
26	UBND XÃ BẮC HÀ	94.07
27	UBND XÃ SƠN LƯƠNG	94.04
28	UBND XÃ TRỊNH TƯỜNG	94.04
29	UBND XÃ TÂN HỢP	94.04
30	UBND XÃ CHIỀNG KEN	94.03
31	UBND XÃ HỢP THÀNH	94.03
32	UBND XÃ DÈN SÁNG	94.02
33	UBND XÃ MẬU A	94
34	UBND XÃ MỎ VÀNG	94
35	UBND XÃ YÊN THÀNH	94
36	UBND XÃ LAO CHẢI	94
37	UBND XÃ GIA PHÚ	93.99
38	UBND XÃ YÊN BÌNH	93.98
39	UBND XÃ BẢO THẮNG	93.97
40	UBND XÃ VỖ LAO	93.94
41	UBND XÃ SÍN CHÉNG	93.93
42	UBND XÃ BẢN HỒ	93.88
43	UBND XÃ BẢN LIỀN	93.82
44	UBND XÃ GIA HỘI	93.82
45	UBND XÃ CHÂU QUẾ	93.8
46	UBND XÃ CÁT THỊNH	93.8
47	UBND XÃ CẨM NHÂN	93.8
48	UBND PHƯỜNG CẦU THIA	93.8
49	UBND XÃ TẢ VAN	93.75

STT	XÃ, PHƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI	Điểm
50	UBND XÃ LÂM GIANG	93.74
51	UBND PHƯỜNG TRUNG TÂM	93.73
52	UBND XÃ PHÚC KHÁNH	93.72
53	UBND XÃ CỐC SAN	93.7
54	UBND XÃ XUÂN HÒA	93.69
55	UBND XÃ BẢO HÀ	93.69
56	UBND XÃ LƯƠNG THỊNH	93.67
57	UBND XÃ CHÁN THỊNH	93.66
58	UBND PHƯỜNG NGHĨA LỘ	93.66
59	UBND XÃ NGHĨA ĐÔ	93.65
60	UBND XÃ THÁC BÀ	93.64
61	UBND XÃ MÙ CANG CHẢI	93.63
62	UBND XÃ PHA LONG	93.62
63	UBND XÃ DƯƠNG QUỲ	93.61
64	UBND XÃ TRẠM TÁU	93.57
65	UBND XÃ PHONG DỰ HẠ	93.57
66	UBND XÃ LIÊN SƠN	93.57
67	UBND XÃ ĐÔNG CUÔNG	93.55
68	UBND XÃ KHAO MANG	93.53
69	UBND XÃ CHÉ TẠO	93.5
70	UBND XÃ TẢ PHÌN	93.47
71	UBND XÃ LỪNG PHÌNH	93.47
72	UBND XÃ PÚNG LUÔNG	93.45
73	UBND XÃ XUÂN QUANG	93.41
74	UBND XÃ QUY MÔNG	93.4
75	UBND XÃ PHONG DỰ THƯỢNG	93.3

STT	XÃ, PHƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI	Điểm
76	UBND PHƯỜNG LÀO CAI	93.3
77	UBND XÃ MƯỜNG BO	93.28
78	UBND XÃ HÙNG KHÁNH	93.28
79	UBND XÃ CỐC LẬU	93.23
80	UBND XÃ TẢ CỬ TỶ	93.2
81	UBND XÃ NẬM CỎ	93.2
82	UBND XÃ PHONG HẢI	93.16
83	UBND XÃ NẬM XÉ	93.07
84	UBND XÃ A MÚ SUNG	93.04
85	UBND XÃ MINH LƯƠNG	92.86
86	UBND XÃ Y TỶ	92.75
87	UBND XÃ BẢO NHAİ	92.74
88	UBND XÃ TẦNG LỎNG	92.71
89	UBND XÃ NGHĨA TÂM	92.53
90	UBND XÃ KHÁNH YÊN	92.45
91	UBND XÃ LỤC YÊN	92.43
92	UBND XÃ NGŨ CHỈ SƠN	92.41
93	UBND XÃ THƯỢNG HÀ	92.11
94	UBND XÃ NẬM CHÀY	92.11
95	UBND XÃ PHÌNH HỒ	92.04
96	UBND XÃ XUÂN ÁI	91.92
97	UBND XÃ TÀ XI LÁNG	91.49
98	UBND XÃ THƯỢNG BẰNG LA	90.28
99	UBND XÃ TÚ LỆ	90.18